

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY THÁNG 7/2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi tính gián biên chế	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)			Lý do tính gián	
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm tháng đóng BHXH	Làm tròn			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH		
																								1.282.252,493	124.234,710	1.158.017,783	
I	Sở Y tế																										
1	Sùng A Vạng	5/7/1984	Sơ cấp	Trạm Y tế xã Chiềng Công	2,55	3/2022									2,55	6/2023	3.799,500	3.469,620	11,8	12,0	7/2023	39	73.851,660	11.398,500	62.453,160	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
															2,55	3/2022											
															2,37	3/2020											
															2,19	7/2018											
II	Sở Lao động Thương binh và Xã hội																										
2	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	8/2/1988	ĐH	VC Cơ sở Điều trị nghiện ma túy	3,33	12/2020									3,33	6/2023	4.961,700	4.664,045	12,6	12,5	7/2023	35- 5/12	102.335,944	14.885,100	87.450,844	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
															3,33	12/2020											
															3,00	7/2018											
III	Huyện Bắc Yên																										
3	Hoàng Trọng Chương	02/12/1968	TC	Chủ tịch Hội Nông dân xã Tạ Khoa	4,06	4/2020	0,15	6/21-6/23			5%	4/2022			4,06	6/2023	6.575,370	6.216,901	24,11	25,0	7/2023	54- 7/12	252.859,891	19.726,110	233.133,781	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
							0,20	4/19-5/21							4,06	4/2020											
							0,25	7/18-3/19							3,86	7/2018											
4	Thào A Trừ	20/4/1970	TC	CC Địa chính xây dựng xã Hua Nhàn	2,86	6/2022									2,86	6/2022	4.261,400	3.864,533	18,11	19,0	7/2023	53- 3/12	122.923,400	12.784,200	110.139,200	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
															2,66	6/2020											
															2,46	7/2018											

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi tính giảm biên chế	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (1000 đồng)			Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Số năm tháng đóng BHXH	Làm tròn			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	Trợ cấp do đóng BHXH	
IV	Huyện Phù Yên																									
5	Hà Văn Lực	27/3/1976	ĐH	Công chức Văn phòng TK xã Huy Thượng	3,99	1/2022									3,99	6/2023	5.945,100	5.481,840	23,3	23,5	7/2023	47- 4/12	211.070,160	17.835,300	193.234,860	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															3,99	1/2022										
															3,66	1/2019										
															3,33	7/2018										
6	Phùng Văn Tính	5/10/1971	ĐH	Công chức Văn hóa xã hội xã Tân Lang	3,66	12/2022									3,66	6/2023	5.453,400	4.778,347	27,5	27,5	7/2023	51- 9/12	213.467,000	16.360,200	197.106,800	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															3,66	12/2022										
															3,33	12/2019										
															3,06	9/2019										
															2,86	7/2018										
7	Cầm Thị Hương	24/5/1982	ĐH	Công chức Tài chính KT xã Mường Còi	3,33	8/2020									3,33	6/2023	4.961,700	4.696,825	18,0	18,0	7/2023	41- 2/12	141.699,375	14.885,100	126.814,275	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															3,33	8/2020										
															3,00	7/2018										
8	Đinh Văn Mạnh	5/8/1977	ĐH	Công chức Địa chính NNMT xã Tân Lang	3,66	8/2020									3,66	6/2023	5.453,400	5.181,925		19,0	7/2023	45- 11/12	164.045,063	16.360,200	147.684,863	Không HTNV năm 2022 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
															3,66	8/2020										
															3,33	7/2018										